

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Địa chỉ: Xã Minh Hưng –

H Chơn Thành – T Bình Phước

Số: 53/MH3/2018

V/v giải trình chênh lệch trên 10% LNST
của quý II/2018 so với cùng kỳ năm ngoái.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, mã chứng khoán MH3 xin gửi tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính, chúng tôi xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế: quý II năm nay: 10.090.185.224 đồng, quý II năm trước: 6.480.394.947 đồng tăng so với năm trước là 155,70%.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

Doanh thu quý II năm nay tăng so với năm trước là: 1.169.816.416 đồng.

Doanh thu tài chính trong quý II năm nay tăng so với quý II năm trước là: 2.944.187.013 đồng.

Giá vốn hàng bán quý II năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước: 616.666.943 đồng.

Chính từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của quý II năm nay tăng so với năm ngoái.

Trân trọng kính chào!



Phan Đình Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		649.989.577.739	616.058.721.631
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		21.964.798.969	7.669.936.018
1. Tiền	111	V 01	21.964.798.969	7.669.936.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	593.466.975.453	573.597.697.675
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		593.466.975.453	573.597.697.675
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		33.730.784.591	33.849.755.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.826.677.135	4.723.256.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.849.049.644	7.956.997.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.105.057.812	21.219.500.744
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-50.000.000	-50.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V 04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		827.018.726	941.332.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		827.018.726	941.332.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		243.829.819.068	240.235.849.676



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		58.642.499.297	59.682.742.405
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	58.642.499.297	59.682.742.405
- Nguyên giá	222		80.290.587.999	80.290.587.999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21.648.088.702	-20.607.845.594
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	94.661.220.581	96.301.851.460
- Nguyên giá	231		129.018.304.180	129.018.304.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-34.357.083.599	-32.716.452.720
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.143.249.515	16.917.006.707
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.143.249.515	16.917.006.707
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		5.370.000.000	3.870.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.370.000.000	3.870.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		67.012.849.675	63.464.249.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	67.012.849.675	63.464.249.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		893.819.396.807	856.294.571.307
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		663.117.171.627	634.935.325.008
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		31.668.423.878	33.712.012.700

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.029.938.690	659.120.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	90.002
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	4.505.302.854	6.801.769.957
4. Phải trả người lao động	314		463.628.194	429.238.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17	11.357.374	11.357.374
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	1.740.779.163	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.409.296.713	14.426.116.698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.892.069.572	12.536.168.492
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-1.383.948.682	-1.151.848.682
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		631.448.747.749	601.223.312.308
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		631.448.747.749	601.223.312.308
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		230.702.225.180	221.359.246.299
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	175.017.363.579	164.927.178.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

151
Y
N
CHIẾ
J
IG
INH P


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		55.017.363.579	44.927.178.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.417.705.463	4.970.538.052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.599.658.116	39.956.640.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		55.684.861.601	56.432.067.944
1. Nguồn kinh phí	431		11.080.647.853	11.080.647.853
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		44.604.213.748	45.351.420.091
Tổng cộng nguồn vốn	440		893.819.396.807	856.294.571.307

Ngày 09 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Lê Thị Hoàng Châu


Lê Văn Trung


Phan Đình Phúc



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm: 2018
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.965.359.711	8.795.543.295	20.050.395.313	16.246.568.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.965.359.711	8.795.543.295	20.050.395.313	16.246.568.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4.287.202.110	4.903.869.053	8.820.275.908	7.589.172.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.678.157.601	3.891.674.242	11.230.119.405	8.657.396.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10.313.075.189	7.368.888.176	19.450.319.572	15.435.570.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	205.420.011	367.200.189	378.146.736	513.171.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		205.420.011	367.200.189	378.146.736	513.171.398
8. Chi phí bán hàng	25		634.298.211	541.332.234	1.319.697.342	1.162.513.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.016.163.143	2.482.396.704	5.498.819.449	5.003.377.269
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		12.135.351.425	7.869.633.291	23.483.775.450	17.413.905.359
11. Thu nhập khác	31		120.566.226	123.364.773	342.200.030	161.157.003
12. Chi phí khác	32		43.641.052	88.013.078	137.503.042	109.626.774
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		76.925.174	35.351.695	204.696.988	51.530.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.212.276.599	7.904.984.986	23.688.472.438	17.465.435.588
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	2.122.091.375	1.424.590.039	4.088.814.322	3.123.770.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.090.185.224	6.480.394.947	19.599.658.116	14.341.665.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		841	540	1.633	1.195
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Đỗ Thị Hoàng Thảo

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung



Đơn vị: Công ty CPKC Cao su Bình Long
Địa Chỉ: Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT
BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.215.410.114	97.424.490.839
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-8.194.822.894	-16.093.091.099
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.735.718.409	-4.001.820.747
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-342.079.425	-368.762.993
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-1.787.940.670	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100.780.637.449	12.896.589.050
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-38.416.318.338	-76.975.673.484
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.519.167.827	12.881.731.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-126.452.008	-104.174.357
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	162.130.833.333	144.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-234.044.486.111	-182.830.833.333
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-72.040.104.786	-38.135.007.690
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-3.644.098.920	-2.273.491.800
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3.644.098.920	-2.273.491.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.834.964.121	-27.526.767.924
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.129.834.848	30.501.318.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	21.964.798.969	2.974.550.861

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

Li Thị Hoàng Thảo

Lê Văn Trung



Phan Đình Phúc

Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý II năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, Kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; Trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31./12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng
- Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.268.044.531	167.506.383
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.696.754.438	7.502.429.635
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21.964.798.969	7.669.936.018
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	593.466.975.453	593.466.975.453	573.597.697.675	573.597.697.675
+ Dài hạn	5.370.000.000	5.370.000.000	3.870.000.000	3.870.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.826.677.135	4.723.256.629
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty CP gỗ MDF Dongwha	921.350.491	889.018.966
Cty TNHH Longfa Việt Nam	220.265.894	2.291.593.024
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	911.426.087	900.337.865
Cty CP Giấy Ưu Việt	314.250.995	313.943.085

d. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	23.105.057.812		21.219.500.744	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	23.105.057.812		21.219.500.744	
+ Lãi tiền gửi	23.105.057.812		21.219.500.744	
+ Các khoản phải thu khác	0		0	
Cộng	23.105.057.812		21.219.500.744	

e. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XD CB;	16.771.390.870	16.771.390.870
+ Sửa chữa.	108.115.837	108.115.837
Cộng	18.143.249.515	16.917.006.707
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		
Kênh mương thoát nước ngoài hàng rào KCN	10.076.351.710	10.076.351.710
Công trình đường N15	2.809.692.317	1.583.449.509

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	73.314.336.325	2.307.907.492	3.427.209.090	38.100.000	540.550.364	662.484.728	80.290.587.999
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	17.004.371.205	877.657.717	2.318.389.322	24.341.667	112.780.753	270.304.930	20.607.845.594
- Khấu hao trong năm	881.188.164	43.072.511	87.593.644	1.587.500	16.892.198	9.909.091	1.040.243.108
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	17.885.559.369	920.730.228	2.405.982.966	25.929.167	129.672.951	280.214.021	21.648.088.702
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	56.309.965.120	1.430.249.775	1.108.819.768	13.758.333	427.769.611	392.179.798	59.682.742.405
- Tại ngày cuối năm	55.428.776.956	1.387.177.264	1.021.226.124	12.170.833	410.877.413	382.270.707	58.642.499.297

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	129.018.304.180			129.018.304.180
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	129.018.304.180			129.018.304.180
Giá trị hao mòn lũy kế	32.716.452.720	1.640.630.879	0	34.357.083.599
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	32.716.452.720	1.640.630.879		34.357.083.599
Giá trị còn lại	96.301.851.460		1.640.630.879	94.661.220.581
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	96.301.851.460		1.640.630.879	94.661.220.581

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dài hạn	67.012.849.675	63 464 249 104
- Chi phí mua bảo hiểm;	62.749.293	71.612.930
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	66.950.100.382	63.392.636.174
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.513.531.733	1.524.349.777
+ Chi phí san lấp mặt bằng	796.428.328	802.591.294
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.862.179.954	4.894.685.724
+ Chi phí tư vấn môi giới	8.309.497.769	8.356.106.679
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	49.174.918.554	45.427.185.141
+ Công cụ dụng cụ	68.727.653	69.207.055
+ Chi phí dài hạn khác	2.224.816.391	2.318.510.504
Cộng	67.012.849.675	63 464 249 104

k. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị	Cuối kỳ	Tăng	Trong năm	Giá trị	Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ

Vay ngắn hạn	8.892.069.572	8.892.069.572	3 644 098 920	12.536.168.492	12.536.168.492
Cộng	8.892.069.572	8.892.069.572	3 644 098.920	12.536.168.492	12.536.168.492

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.029.938.690	2.029.938.690	659.120.090	659.120.090
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
C ty TNHH kiểm toán và tư vấn TC Toàn Cầu	31.781.000	31.781.000	31.781.000	31.781.000
C ty TNHH tư vấn ĐTXD BR-Sài Gòn	1.362.398.571	1.362.398.571		
Cty TNHH TCTK&XD Thanh Minh	67.444.609	67.444.609	67.444.609	67.444.609
Cty CP cấp thoát nước KCN Minh Hưng III	403.176.970	403.176.970	424.211.572	370.670.897
+Phải trả cho các đối tượng khác	165.137.540	165.137.540	109.730.449	109.730.449
Cộng	2.029.938.690	2.029.938.690	659.120.090	659.120.090

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ngắn hạn
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;
+ Kinh phí công đoàn;	13.413.462	14.013.544
+ Bảo hiểm xã hội;	48.184	516.792
+ Bảo hiểm y tế;	0	84.190
+ Bảo hiểm thất nghiệp;	0	56.127
+ Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2.101.204.180	5.374.202.536
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.916.591.289	1.916.591.289
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.378.039.598	7.120.652.220
Cộng	12.409.296.713	14.426.116.698

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo	6.801.769.957	22.442.657.608	17.125.671.144	6.801.769.957

từng loại thuế)

- Thuế GTGT	4.957.291.786	2.835.224.694	7.155.108.383	637.408.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.966.722.947	2.122.091.375	0	4.088.814.322
- Thuế thu nhập cá nhân	-122.244.776	17.710.054	116.384.843	-220.919.565
- Thuế thuê đất		3.469.909.950	3.469.909.950	0
- Thuế môn bài		0	0	0
- Lệ phí trước bạ		24.046.500	24.046.500	0
Cộng	6.801.769.957	8.468.982.573	10.765.449.676	4.505.302.854

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000				35.417.705.463	155.417.705.463
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					9.509.472.892	9.509.472.892
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác					0	0
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	0	0	44.927.178.355	164.927.178.355
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					10.090.185.224	10.090.185.224
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác					0	0
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	0	0	55.017.363.579	175.017.363.579

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.965.359.711	8.795.543.295	20.050.395.313	16.246.568.916
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	7.197.632.368	6.270.591.868	9.965.359.711	11.853.737.671
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.767.727.343	2.524.951.427	5.398.480.613	4.392.831.245
- Doanh thu khác		0		0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.965.359.711	8.795.543.295	20.050.395.313	16.246.568.916

b. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;	1.298.316.981	1.854.614.3750
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.988.885.129	3.049.254.678
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
Cộng	4.287.202.110	4.903.869.053

c. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.313.075.189	7.368.888.176
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	10.313.075.189	7.368.888.176

d. Chi phí tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi tiền vay;	205.420.011	367.200.189
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;		...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	205.420.011	367.200.189

e. Thu nhập khác	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		...
- Tiền hòa hồng viễn thông;	8.189.125	9.255.578
- Thu tiền hồ sơ thầu;		...
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	112.377.101	35.109.195
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	0	79.000.000
Cộng	120.566.226	123.364.773
f. Chi phí khác	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	43.635.472	18.013.078
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	5.580	0
- Các khoản khác.(CP tư vấn lập dự án NM nước thải)		70.000.000
Cộng	43.641.052	88.013.078
g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II Năm nay	Quý II Năm nay
g.1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.016.163.143	2.482.396.704
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.783.135	152.325.608
Chi phí nhân công	1.095.330.528	1.232.754.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.036.765	295.266.319
Thuế, phí, lệ phí	51.506.795	43.683.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.133.024	246.173.031
Chi phí khác bằng tiền	922.372.896	512.211.012
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	634.298.211	541.332.234
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.	313.716.713	312.011.513
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính	217.526.809	182.444.130
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	103.054.689	46.876.591
h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:		
+ Lương, tiền thưởng, các khoản thu nhập:	245.885.281 đồng	
i. Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	805,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103	160.103

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
Thuế TNDN từ HĐ kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.351.908.722	1.392.248.555
Thu nhập tính thuế TNDN	2.351.908.722	1.392.248.555
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	235.190.872	139.224.856
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	117.595.436	69.612.428
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐ kinh doanh chính	117.595.436	69.612.428
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	-324.212.475	-524.303.251
Thu nhập tính thuế TNDN	-324.212.475	-524.303.251
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 20%)	-64.842.495	-104.860.650
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	-32.421.248	-52.430.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-32.421.248	-52.430.325
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐ kinh doanh khác	10.184.580.352	7.037.039.682
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	5.580	
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		
Thu nhập tính thuế TNDN	10.184.585.932	7.037.039.682
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.036.917.186	1.407.407.936
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.122.091.375	1.424.590.039
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.122.091.375	1.424.590.039

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.


10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Thị Hoàng Thảo


Lê Văn Trung



Phạm Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức- hành
chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 06513.645205

Fax: 06513.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2018, Công văn giải trình
chênh lệch LNST trên 10%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý II năm 2018.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BẤT THƯỜNG**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 06513.645206

Fax: 06513.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long xin công bố Công văn giải trình chênh lệch LNST trên 10%.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin bất thường

Nội dung thông tin công bố: Công văn giải trình chênh lệch LNST trên 10%.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Đình Phúc